

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14 /CT-TTg

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2025

CHỈ THỊ
Về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội
và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026

Năm 2025, tình hình thế giới biến động nhanh, phức tạp, khó lường, nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt là chính sách thuế quan của Mỹ và cạnh tranh chiến lược nước lớn, triển vọng tăng trưởng toàn cầu suy giảm; khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, trí tuệ nhân tạo phát triển mạnh mẽ, mang lại cả cơ hội và thách thức đối với các quốc gia. Trong nước, tình hình chính trị - xã hội, kinh tế vĩ mô ổn định, tăng trưởng kinh tế phục hồi tích cực; chủ động ứng phó từ sớm, kịp thời, hiệu quả với chính sách thuế của Mỹ và thúc đẩy thương mại hài hòa, bền vững; đồng thời hoàn thành việc sắp xếp tổ chức bộ máy, xây dựng chính quyền địa phương hai cấp, tạo không gian phát triển mới; đẩy mạnh 03 đột phá, “bộ tứ trụ cột” và các chiến lược về khoa học công nghệ, hội nhập quốc tế, phát triển kinh tế tư nhân, xây dựng và thi hành pháp luật, chăm sóc sức khỏe nhân dân, giáo dục và đào tạo.

Năm 2026 là năm là diễn ra Đại hội lần thứ XIV của Đảng, tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, cũng là năm đầu triển khai Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (KTXH) 5 năm 2026 - 2030, bước vào Kỷ nguyên vươn mình phát triển giàu mạnh, thịnh vượng của dân tộc, tăng trưởng hai con số ngay từ năm 2026. Tuy nhiên, tình hình thế giới dự báo tiếp tục có những thay đổi sâu sắc, phức tạp, khó lường, nhiều khó khăn, thách thức. Nền kinh tế tập trung giải quyết các điểm nghẽn, vấn đề nội tại, đồng thời thích ứng hiệu quả hơn với bối cảnh toàn cầu mới.

Trong bối cảnh đó, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là các bộ, cơ quan trung ương và địa phương) không ngừng đổi mới, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, không để lãng phí thời gian và cơ hội, coi người dân, doanh nghiệp là trung tâm, chủ thể của mọi chính sách, phát huy ý chí tự lực, tự cường và khát vọng vươn lên, chung sức, đồng lòng, biến mọi khó khăn, thách thức thành cơ hội bứt phá, quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt để tăng trưởng cả nước năm 2026 đạt hai con số và hoàn thành các mục tiêu đề ra, tạo đà thực hiện thắng lợi Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026 - 2030. Tập trung xây dựng kế hoạch phát triển KTXH, dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2026 và Kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2026 - 2028 với các nội dung chính sau:

A. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KTXH NĂM 2026

I. YÊU CẦU

1. Đối với đánh giá Kế hoạch phát triển KTXH năm 2025

a) Bám sát các mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng theo các nghị quyết, kết luận của

Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Quốc hội, Chính phủ, các quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ và Hội đồng nhân dân các cấp (đối với các địa phương) về phát triển KTXH năm 2025.

b) Đánh giá đúng thực chất, bảo đảm khách quan, trung thực, sát thực tiễn và có so sánh với năm 2024 (và thế giới, khu vực nếu có) về tình hình thực hiện Kế hoạch năm 2025, bao gồm: các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển KTXH 06 tháng, ước thực hiện cả năm 2025; phân tích, đánh giá các kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế, phân tích kỹ nguyên nhân chủ quan và khách quan; nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, đột phá trong những tháng cuối năm để thực hiện thành công Kế hoạch năm 2025.

2. Đối với xây dựng Kế hoạch phát triển KTXH năm 2026

a) Kế hoạch năm 2026 được xây dựng trên cơ sở đánh giá đầy đủ, thực chất kết quả thực hiện Kế hoạch năm 2025 và dự báo tình hình thế giới, trong nước; phân tích, dự báo, chủ động các phương án, giải pháp đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng hai con số.

b) Mục tiêu, định hướng và giải pháp phải bám sát, cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng, các Nghị quyết, Kết luận của Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội, Chính phủ và các chỉ đạo của Tổng Bí thư, Thủ tướng Chính phủ, yêu cầu tăng trưởng cả nước đạt hai con số từ năm 2026; bảo đảm “rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, rõ thẩm quyền, rõ thời gian, rõ kết quả” và lượng hóa được.

c) Kế hoạch của các ngành, lĩnh vực và địa phương phải phù hợp với quy hoạch, phân đầu đạt mục tiêu theo chiến lược và kế hoạch phát triển KTXH của cả nước, kế hoạch 5 năm của địa phương (đối với các địa phương); phù hợp với điều kiện thực tiễn, trình độ phát triển của từng ngành, từng địa phương; kế thừa những thành quả đạt được, có đổi mới, tiếp cận xu hướng phát triển chung của thế giới, khắc phục những tồn tại, hạn chế trong thực hiện các nhiệm vụ phát triển KTXH.

d) Việc đề xuất các chỉ tiêu theo ngành, lĩnh vực phụ trách phải: (i) Thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; (ii) Bảo đảm khả năng thu thập thông tin, theo dõi liên tục, đánh giá định kỳ; không đề xuất các chỉ tiêu chuyên ngành, phức tạp, chủ yếu phục vụ mục đích nghiên cứu; (iii) Bảo đảm tính khả thi, dễ hiểu, có khả năng so sánh với dữ liệu quá khứ; (iv) Bảo đảm tính gắn kết chặt chẽ và phản ánh trực tiếp tình hình thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu; (v) Phù hợp với thông lệ.

Trường hợp chỉ tiêu đề xuất không thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia phải có định nghĩa, khái niệm, phương pháp tính rõ ràng, phù hợp với quy định; đảm bảo tính chính xác, đồng bộ, thống nhất về thông tin, số liệu thống kê trên phạm vi cả nước, phục vụ công tác theo dõi, đánh giá và xây dựng kế hoạch; bảo đảm nguồn lực thực hiện trên nguyên tắc tiết kiệm và hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU

Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương căn cứ yêu cầu tại mục I phần A, xây dựng báo cáo Kế hoạch phát triển KTXH năm 2026 với các nội dung chủ yếu, gồm:

1. Đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH năm 2025

Trên cơ sở kết quả thực hiện 6 tháng năm 2025, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tổ chức đánh giá và ước thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH năm 2025

trên tất cả các ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách, quản lý. Cụ thể:

a) Các bộ, cơ quan trung ương đánh giá trên cơ sở bám sát các nhiệm vụ được giao tại các Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024; Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025, Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025, Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025; Kết luận số 72-KL/TW ngày 23 tháng 02 năm 2024, Kết luận số 123-KL/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025, Kết luận số 126-KL/TW ngày 14 tháng 02 năm 2025, Kết luận số 127-KL/TW ngày 28 tháng 02 năm 2025, Kết luận số 130-KL/TW ngày 14 tháng 3 năm 2025, Kết luận số 137-KL/TW ngày 28 tháng 3 năm 2025, các Nghị quyết số 158/2024/QH15 ngày 12 tháng 11 năm 2024, Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025, Nghị quyết số 192/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025, Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội, Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025, Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 01/NQ-CP năm 2025 (sau khi Chính phủ ban hành), Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2025 và các nghị quyết khác của Chính phủ về phát triển KTXH năm 2025, báo cáo đầy đủ việc thực hiện các chỉ tiêu đã được giao tại các Nghị quyết nêu trên theo mẫu tại các Phụ lục kèm theo.

Trong đó, tập trung làm rõ một số vấn đề cụ thể sau:

(1) Công tác rà soát, bổ sung, hoàn thiện thể chế gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật theo Nghị quyết số 66-NQ/TW của Bộ Chính trị; cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định kinh doanh, tháo gỡ các điểm nghẽn; giải quyết các dự án tồn đọng; xây dựng khung khổ pháp lý để triển khai các Nghị quyết của Bộ Chính trị về kinh tế tư nhân, đổi mới sáng tạo... Hoàn thiện các quy định về sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy Nhà nước, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền...

(2) Điều hành, phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, hài hòa, hiệu quả các chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa và các chính sách vĩ mô khác. Trong đó, làm rõ công tác điều hành tín dụng, lãi suất, tỷ giá, quản lý thị trường vàng; thu chi NSNN; điều hành giá; các chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất...; thúc đẩy đầu tư công; thu hút vốn đầu tư nước ngoài; thúc đẩy thương mại hài hòa, bền vững với các đối tác; tạo đột phá cho các động lực tăng trưởng mới.

(3) Công tác sắp xếp tổ chức bộ máy; tăng cường phân cấp, phân quyền, nâng cao trách nhiệm người đứng đầu; kỷ luật, kỷ cương, hành chính gắn với kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực và phân bổ nguồn lực, nâng cao năng lực thực thi; công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, lợi ích nhóm; đẩy mạnh sắp xếp, xử lý hiệu quả tài sản công sau sáp nhập, tinh gọn tổ chức bộ máy.

(4) Tập trung hoàn thiện hệ thống hạ tầng chiến lược đồng bộ, hiện đại, ưu tiên công trình giao thông trọng điểm, quan trọng quốc gia, hệ thống đường bộ cao tốc, các dự án có tính liên vùng và hạ tầng đô thị lớn, hạ tầng chuyển đổi số; kết nối hệ thống cao tốc với sân bay, cảng biển và triển khai hệ thống đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án quy mô lớn. Thu hút đầu tư các dự án kết cấu hạ tầng theo phương thức đối tác công tư.

(5) Thực hiện cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực và trong nội ngành gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh,

tính tự chủ, khả năng thích ứng và sức chống chịu của nền kinh tế. Triển khai hiệu quả các Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân; Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 193/2025/QH15 và Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 về đột phá khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, công dân số; tiếp tục triển khai thực hiện Đề án 06 của Chính phủ, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia.

(6) Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội, bảo đảm gắn kết hài hòa với phát triển kinh tế; bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống Nhân dân. Đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển.

(7) Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường.

(8) Tăng cường liên kết vùng; thực hiện quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; đẩy nhanh tốc độ, nâng cao chất lượng đô thị hóa và kinh tế đô thị; xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển vùng, liên kết vùng.

(9) Tăng cường, củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ; bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội.

(10) Triển khai đồng bộ, hiệu quả, toàn diện công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, thu hút các nguồn lực để phát triển đất nước, củng cố và nâng cao uy tín, vị thế quốc tế của Việt Nam.

(11) Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, tạo động lực, truyền cảm hứng, khuyến khích đổi mới sáng tạo; nâng cao hiệu quả công tác dân vận.

b) Các địa phương đánh giá tình hình thực hiện theo các mục tiêu, nhiệm vụ tại Nghị quyết số 25/NQ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của Ban chấp hành Đảng bộ và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về Kế hoạch phát triển KTXH năm 2025.

2. Kế hoạch phát triển KTXH năm 2026

Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương nghiên cứu, xác định các vấn đề cơ bản của Kế hoạch năm 2026, trong đó tập trung vào các nội dung chủ yếu sau:

a) Bối cảnh xây dựng kế hoạch năm 2026, nhận định, phân tích những cơ hội, thuận lợi, thách thức, rủi ro của bối cảnh trong nước và quốc tế tác động đến việc xây dựng và thực hiện các mục tiêu phát triển KTXH.

b) Mục tiêu tổng quát của Kế hoạch phát triển KTXH năm 2026.

c) Mục tiêu chủ yếu và một số cân đối lớn. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương xây dựng phương án tăng trưởng của ngành, lĩnh vực, địa phương; các mục tiêu, chỉ tiêu tăng trưởng, phát triển cụ thể, có định lượng, rõ kết quả của ngành, lĩnh vực, địa phương, bảo đảm mục tiêu tăng trưởng cả nước đạt hai con số trong năm 2026 và phù hợp với điều kiện thực tiễn, trình độ phát triển.

d) Các định hướng, nhiệm vụ chủ yếu

- Tiếp tục đẩy nhanh việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường đầy đủ, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, hiện đại, năng động và hội nhập. Xác định công tác xây dựng và thi hành pháp luật là “đột phá của đột phá” trong hoàn thiện thể chế

phát triển đất nước theo yêu cầu tại Nghị quyết số 66-NQ/TW của Bộ Chính trị. Đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, khuyến khích đổi mới sáng tạo, thu hút mọi nguồn lực cho phát triển; tập trung rà soát, cắt giảm thủ tục hành chính, chuyển từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm”, giảm chi phí tuân thủ cho người dân và doanh nghiệp; triển khai hiệu quả Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2025 của Chính phủ. Sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản pháp luật đảm bảo cơ sở pháp lý đồng bộ cho hoạt động của bộ máy nhà nước theo mô hình ba cấp.

- Phối hợp đồng bộ, hiệu quả các chính sách tài khóa, tiền tệ, đầu tư, thị trường, giá cả, thương mại và các chính sách khác để thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế hai con số gắn với giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, các cân đối lớn của nền kinh tế, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế.

- Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ cấu lại nền kinh tế, tạo lập mô hình tăng trưởng mới, chất lượng cao, tăng năng suất lao động. Tiếp tục cơ cấu lại 03 lĩnh vực trọng tâm về đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức tín dụng. Cơ cấu lại các ngành sản xuất và dịch vụ theo hướng hiện đại, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả. Triển khai đồng bộ các giải pháp kích cầu tiêu dùng, thúc đẩy xuất khẩu; đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công. Đẩy mạnh xây dựng thương hiệu quốc gia, phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả.

- Phát triển kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia, là lực lượng tiên phong thúc đẩy tăng trưởng, tạo việc làm, nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh quốc gia, công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng xanh, tuần hoàn, bền vững theo yêu cầu tại Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị; thúc đẩy tinh thần kinh doanh trong toàn xã hội.

- Tiếp tục đẩy nhanh xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, nhất là hạ tầng giao thông, khai thác không gian phát triển mới, lấy đô thị làm động lực phát triển vùng. Thực hiện hiệu quả các quy hoạch, phát triển hạ tầng vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Tập trung nguồn lực cho hạ tầng chiến lược, trọng điểm; phát triển hạ tầng năng lượng đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế cao, bảo đảm an ninh năng lượng. Phát triển kinh tế số, xã hội số, thúc đẩy ứng dụng công nghệ số.

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả đổi mới căn bản, toàn diện, đột phá phát triển giáo dục và đào tạo, nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển; nâng cao chất lượng giáo dục các cấp học, đào tạo toàn diện, chú trọng công tác giáo dục và đào tạo vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; hoàn thiện hệ thống giáo dục theo định hướng mở, linh hoạt, liên thông, tạo cơ hội học tập suốt đời cho mọi công dân và thực hiện đào tạo theo nhu cầu của thị trường lao động. Phát triển nguồn nhân lực, giáo dục và đào tạo theo Nghị quyết của Bộ Chính trị (sau khi được thông qua).

- Tổ chức triển khai quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị. Tạo môi trường đầu tư thông thoáng, minh bạch; thu hút nguồn vốn trong và ngoài nước cho phát triển khoa học công nghệ, các cơ sở nghiên cứu, các ngành công nghệ cao, công nghệ chiến lược, công nghệ lõi, công nghệ nguồn, công nghệ số; thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.

- Đổi mới mô hình quản trị quốc gia theo hướng hiện đại. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện tổ chức bộ máy tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả. Đẩy mạnh

phân cấp, phân quyền gắn với phân bổ nguồn lực, nâng cao năng lực thực thi và tăng cường kiểm tra, giám sát. Tăng cường kiểm soát quyền lực; phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính. Xây dựng đội ngũ cán bộ có trình độ, năng lực, phẩm chất đạo đức tốt, có khát vọng vươn lên, khát vọng phát triển; bảo vệ cán bộ dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung.

- Chú trọng, làm tốt công tác an sinh xã hội, phát triển văn hóa, giáo dục, y tế, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và sức khỏe Nhân dân. Tích cực triển khai Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Trung ương về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội; Nghị quyết của Bộ Chính trị về công tác chăm sóc sức khỏe toàn dân (sau khi được ban hành); tăng cường y tế cơ sở, y tế dự phòng. Thực hiện đầy đủ, kịp thời, có đổi mới chế độ, chính sách đối với người có công, đối tượng chính sách, trẻ em, bình đẳng giới, chính sách dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo; đẩy mạnh các Chương trình mục tiêu quốc gia. Chú trọng thúc đẩy công nghiệp văn hóa, đưa văn hóa trở thành một động lực kinh tế và sức mạnh mềm quốc gia.

- Tăng cường phòng chống thiên tai, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh nguồn nước; quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường; thực hiện mục tiêu phát triển bền vững; phát triển kinh tế tuần hoàn.

- Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ và giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Tập trung thực hiện hiện đại hóa cơ sở vật chất của lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân; phát triển nền công nghiệp quốc phòng, an ninh tự lực, tự cường, hiện đại, lưỡng dụng.

- Triển khai đồng bộ, toàn diện, hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế, góp phần củng cố môi trường hòa bình, ổn định và thuận lợi cho phát triển. Tổ chức triển khai đồng bộ, hiệu quả Nghị quyết số 59-NQ/TW của Bộ Chính trị. Chuẩn bị tốt các hoạt động đối ngoại cấp cao với nội dung ngoại giao kinh tế là trọng tâm.

- Tăng cường thông tin, tuyên truyền, nâng cao hiệu quả công tác dân vận, củng cố niềm tin, tạo đồng thuận xã hội.

B. NHIỆM VỤ XÂY DỰNG DỰ TOÁN NSNN NĂM 2026, KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 3 NĂM 2026 - 2028

I. DỰ TOÁN NSNN NĂM 2026

1. Về dự toán thu NSNN

Dự toán thu NSNN năm 2026 phải được xây dựng theo đúng chính sách, chế độ hiện hành, đảm bảo thu đúng, thu đủ và kịp thời các nguồn thu của NSNN, tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm và dịch chuyển nguồn thu do thay đổi chính sách pháp luật về ngân sách, thuế, phí, lệ phí và thực hiện lộ trình cắt giảm thuế, dự báo tình hình kinh tế, tài chính thế giới và trong nước. Tăng cường công tác quản lý, chống thất thu; quản lý có hiệu quả các nguồn thu mới, quyết liệt xử lý nợ đọng thuế và kiểm soát chặt chẽ hoàn thuế.

Phân đầu dự toán thu nội địa năm 2026 (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, tiền bán vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cổ tức, lợi nhuận sau thuế và chênh

lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước) bình quân cả nước tăng khoảng 10 -12% so với đánh giá ước thực hiện năm 2025 (đã loại trừ các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách), mức tăng trưởng tại từng địa phương phù hợp với tăng trưởng kinh tế và nguồn thu phát sinh tại từng địa phương. Dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu năm 2026 tăng bình quân khoảng 5 - 7% so với đánh giá ước thực hiện năm 2025.

Toàn bộ số thu từ xử lý, khai thác tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (bao gồm cả thu từ cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng), thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp sau khi trừ đi các chi phí có liên quan theo quy định của pháp luật được tổng hợp đầy đủ và thực hiện nộp NSNN theo đúng quy định của pháp luật.

2. Về dự toán chi NSNN

Xây dựng dự toán chi NSNN năm 2026 đảm bảo các quy định của pháp luật; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ NSNN (nếu có); đáp ứng yêu cầu cơ cấu lại ngân sách gắn với việc đẩy mạnh sắp xếp lại tổ chức bộ máy, xây dựng chính quyền địa phương 02 cấp theo các Nghị quyết và Kết luận của Trung ương và Bộ Chính trị; ưu tiên thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW và số 66-NQ/TW của Bộ Chính trị.

Quán triệt nguyên tắc công khai, minh bạch và yêu cầu thực hành tiết kiệm chống lãng phí theo Nghị quyết số 74/2022/QH15 của Quốc hội ngay từ khâu xác định nhiệm vụ, đảm bảo việc thực hiện các nhiệm vụ thống nhất từ khâu lập dự toán đến triển khai phân bổ, quản lý, sử dụng NSNN; xây dựng dự toán sát khả năng thực hiện, hạn chế tối đa việc hủy dự toán và chuyển nguồn sang năm sau. Chủ động rà soát các chính sách, nhiệm vụ trùng lặp, sắp xếp thứ tự ưu tiên các khoản chi thực hiện theo mức độ cấp thiết, quan trọng và khả năng triển khai thực hiện năm 2026. Chỉ trình cấp có thẩm quyền ban hành chính sách, đề án, nhiệm vụ mới khi thực sự cần thiết và có nguồn bảo đảm; xác định các khoản giảm chi thường xuyên và chi đầu tư gắn với việc sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; dự kiến đầy đủ nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ, nhiệm vụ mới đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc cho chủ trương. Trong đó, lưu ý một số nội dung như sau:

a) Về chi đầu tư phát triển:

Bám sát các mục tiêu, định hướng phát triển tại Chiến lược phát triển KTXH 10 năm 2021 - 2030, dự kiến Kế hoạch phát triển KTXH 05 năm 2026 - 2030; định hướng xây dựng kế hoạch Tài chính quốc gia, vay, trả nợ công 05 năm giai đoạn 2026 - 2030, Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn NSNN nhà nước giai đoạn 2026 - 2030, Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030, các quy hoạch quốc gia, ngành, lĩnh vực, vùng, địa phương giai đoạn 2021 - 2030 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Xây dựng kế hoạch phải phù hợp với quy định của pháp luật, khả năng cân

đổi của NSNN trong năm; Kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026 bố trí cho các nhiệm vụ, dự án phù hợp với khả năng thực hiện, giải ngân của từng dự án.

b) Đảm bảo điều kiện tốt nhất để tổ chức thành công Đại hội lần thứ XIV của Đảng, tổ chức bầu cử Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2030 và bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XVI; thực hiện tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại đội ngũ công chức, viên chức, sắp xếp, tinh gọn bộ máy; thực hiện nghiêm các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, kiên quyết cắt giảm các khoản chi thường xuyên không thực sự cần thiết, cấp bách.

c) Về chi NSNN cho các doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện theo pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và quy định của pháp luật có liên quan.

d) Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các bộ, cơ quan trung ương xây dựng dự toán chi thường xuyên gắn việc sắp xếp, tinh gọn bộ máy trên cơ sở định hướng tại Nghị quyết số 19-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 Khóa XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ và các văn bản pháp luật, văn bản hướng dẫn về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

đ) Đối với các cơ quan, đơn vị có cơ chế tài chính đặc thù:

Các cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước ở trung ương từ năm 2024 trở về trước được áp dụng cơ chế tài chính đặc thù triển khai lập dự toán thu, chi năm 2026 trên cơ sở quy định ở các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của pháp luật về NSNN, Nghị quyết số 104/2023/QH15, Nghị quyết số 142/2024/QH15, Nghị quyết số 160/2024/QH15 của Quốc hội, trường hợp được cấp có thẩm quyền phê duyệt nội dung sửa đổi thì thực hiện theo cơ chế được phê duyệt.

e) Các bộ, cơ quan trung ương căn cứ vào chế độ tiền lương, lương hưu, trợ cấp đối với người có công, các chính sách an sinh xã hội được cấp có thẩm quyền quyết định thực hiện trong năm 2025, rà soát, lập dự toán cho năm 2026, chi tiết quỹ lương, các khoản đóng góp, các chính sách, chế độ chi cho con người, kèm theo mức tăng, giảm cụ thể; các kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế (nếu có).

g) Đối với các chương trình mục tiêu quốc gia

Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội hoặc Báo cáo của Chính phủ trình Quốc hội về chủ trương đầu tư từng chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện trong giai đoạn 2026 - 2030 và các quy định có liên quan, các bộ chủ chương trình xây dựng dự toán chi ngân sách trung ương (bao gồm chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên) năm 2026 của từng chương trình mục tiêu quốc gia chi tiết theo từng bộ, cơ quan trung ương và địa phương, theo từng nội dung, tiểu dự án, dự án thành phần (kèm theo thuyết minh chi tiết) theo quy định; hướng dẫn các cơ quan chủ quản chương trình tại địa phương xây dựng dự toán chi ngân sách địa phương (bao gồm chi đầu tư, chi thường xuyên) để thực hiện nhiệm vụ của từng chương trình theo phân cấp.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ động xây dựng dự toán chi ngân sách địa phương (bao gồm chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên) năm 2026 thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia theo hướng dẫn của các chủ chương trình.

h) Các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia xây dựng kế hoạch dự trữ quốc

gia và dự toán chi dự trữ quốc gia năm 2026 phù hợp với tình hình KTXH trong giai đoạn 2026 - 2030, quy định pháp luật về NSNN, dự trữ quốc gia, pháp luật có liên quan và khả năng cân đối của NSNN.

i) Chi viện trợ của Việt Nam cho các nước từ nguồn NSNN phải phù hợp với mục tiêu, kế hoạch thỏa thuận, hợp tác hằng năm và hiệp định hợp tác song phương với các nước nhận vốn viện trợ của Việt Nam (nếu có) và khả năng cân đối NSNN năm 2026, tiến độ triển khai chương trình, dự án sử dụng vốn viện trợ.

k) Khi lập dự toán đối với các nội dung tại điểm này, cần cụ thể hóa mức kinh phí bố trí các lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, chi công tác xây dựng pháp luật (cả chi đầu tư và chi thường xuyên) theo chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước đối với từng lĩnh vực.

3. Xây dựng dự toán ngân sách địa phương (NSDP)

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp dưới và các đơn vị có liên quan tập trung xây dựng dự toán bám sát mục tiêu phát triển KTXH của địa phương, dự toán NSDP năm 2026 đảm bảo cân đối đủ nguồn lực để thực hiện các chính sách, chế độ, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền ban hành; ưu tiên nguồn cho các nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm. Ngoài các quy định hướng dẫn chung về công tác lập dự toán NSNN tại Chỉ thị này, việc thực hiện dự toán NSDP các cấp năm 2026 còn phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Dự toán thu NSNN trên địa bàn:

Chấp hành nghiêm việc lập dự toán thu ngân sách và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ trong việc xây dựng dự toán thu ngân sách với yêu cầu tích cực, sát thực tế, tổng hợp đầy đủ các khoản thu ngân sách phát sinh mới trên địa bàn. Cập nhật cơ chế mới trong quản lý nguồn thu được cấp có thẩm quyền ban hành, nhất là cơ chế điều tiết nguồn thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất giữa ngân sách trung ương và NSDP.

b) Dự toán chi NSDP:

Căn cứ dự toán chi cân đối NSDP năm 2026; trên cơ sở định hướng mục tiêu của kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026 - 2030 và mục tiêu, nhiệm vụ phát triển KTXH năm 2026 của địa phương; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ NSNN (nếu có) và các chế độ, chính sách do Trung ương, địa phương ban hành theo thẩm quyền, các địa phương xây dựng dự toán chi NSDP, chi tiết từng lĩnh vực chi (trong đó ưu tiên và tổng hợp riêng chi các nhiệm vụ theo Nghị quyết số 57-NQ/TW và Nghị quyết số 66-NQ/TW – gồm cả chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên) theo đúng chủ trương của Đảng và pháp luật của nhà nước.

c) Đối với bội chi/bội thu, vay và trả nợ của NSDP

Địa phương chỉ được phép đề xuất mức bội chi ngân sách cấp tỉnh khi đáp ứng đủ các quy định và điều kiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý nợ công và các văn bản hướng dẫn. Đồng thời, thực hiện đánh giá đầy đủ tác động của việc vay nợ NSDP, nhu cầu huy động vốn cho đầu tư phát triển, đánh giá lựa chọn nguồn vốn vay phù hợp và khả năng trả nợ trong trung hạn của NSDP trước khi đề xuất các khoản vay mới.

II. KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 03 NĂM 2026 - 2028

Trên cơ sở dự thảo các văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng; các Nghị quyết và Kết luận của Trung ương và Bộ Chính trị về cơ cấu lại ngân sách, nợ công, tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới các đơn vị sự nghiệp công lập, cải cách tiền lương và bảo hiểm xã hội, sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; căn cứ pháp luật về NSNN, đầu tư công, nợ công và quy định của pháp luật có liên quan, định hướng về Kế hoạch tài chính quốc gia, vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2026 - 2030 quốc gia và địa phương trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định:

1. Bộ Tài chính, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2026 - 2028 và chương trình quản lý nợ 03 năm cấp quốc gia, cấp tỉnh.

2. Các bộ, cơ quan trung ương và các cơ quan, đơn vị dự toán cấp I ở cấp tỉnh lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2026 - 2028 thuộc phạm vi quản lý gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp.

C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. VỀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KTXH NĂM 2026

1. Bộ Tài chính:

a) Trong tháng 6 năm 2025, hướng dẫn chi tiết nội dung, tiến độ việc xây dựng Kế hoạch KTXH năm 2026, xây dựng, hoàn thiện Đề cương báo cáo “Tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH năm 2025, dự kiến Kế hoạch phát triển KTXH năm 2026” của cả nước, phân công nhiệm vụ, tiến độ báo cáo cụ thể đối với các bộ, cơ quan trung ương, địa phương.

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương tính toán, xây dựng các phương án tăng trưởng kinh tế của quốc gia, tổng hợp các cân đối lớn và tổng hợp dự thảo báo cáo “Tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH năm 2025, dự kiến Kế hoạch phát triển KTXH năm 2026” trình Thủ tướng Chính phủ trong tháng 8, báo cáo Chính phủ tại phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 8 năm 2025, báo cáo Quốc hội tại Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV.

Đối với chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn cấp tỉnh (GRDP), Cục Thống kê biên soạn và công bố số liệu ước tính thực hiện năm 2025, làm căn cứ cho địa phương kịp thời xây dựng kế hoạch phát triển KTXH năm 2026.

2. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương:

a) Hướng dẫn các ngành, các cấp trực thuộc xây dựng Kế hoạch phát triển KTXH năm 2026 thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách và của địa phương.

Đối với chỉ tiêu GRDP, các địa phương sử dụng số liệu công bố của Cục Thống kê; phối hợp chặt chẽ với cơ quan Thống kê rà soát, ước thực hiện năm 2025 và dự kiến chỉ tiêu kế hoạch phát triển KTXH năm 2026.

b) Gửi các báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH năm 2025 và dự kiến Kế hoạch phát triển KTXH năm 2026 đến Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 7 năm 2025.

Riêng các tập đoàn, tổng công ty nhà nước báo cáo kế hoạch sản xuất và kinh doanh năm 2025 cho cơ quan đại diện chủ sở hữu.

II. VỀ XÂY DỰNG DỰ TOÁN NSNN NĂM 2026, KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 3 NĂM 2026 - 2028

1. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về việc xây dựng Dự toán NSNN năm 2026, Kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2026 - 2028 và Kế hoạch đầu tư công năm 2026 phù hợp với quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công.

2. Căn cứ các Quyết định của cấp có thẩm quyền về việc phê duyệt biên chế công chức hưởng lương từ NSNN của các cơ quan, tổ chức hành chính Nhà nước thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập, biên chế cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, biên chế hội quân chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở Trung ương giai đoạn 2022 - 2026; Bộ Nội vụ, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương khẩn trương xác định biên chế năm 2026, các năm 2027 - 2028 của các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập, các hội thuộc phạm vi quản lý gắn với việc sắp xếp, tinh gọn bộ máy làm cơ sở đề xuất dự toán NSNN năm 2026, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2026 - 2028, gửi cơ quan tài chính các cấp để tổng hợp báo cáo Chính phủ, báo cáo cấp có thẩm quyền.

Các bộ, cơ quan trung ương, ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ chức năng, nhiệm vụ hướng dẫn, xây dựng dự toán NSNN năm 2026 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2026 - 2028 theo quy định.

Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc các Tập đoàn kinh tế và Tổng công ty nhà nước có trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt Chỉ thị này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước;
- VPCP: BTCN, các PCN,
TGD Công TTĐT,
các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (3) *MT*

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Hòa Bình



Phụ lục I
ƯỚC THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA NĂM 2025¹ VÀ DỰ KIẾN NĂM 2026
(Kèm theo Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	NĂM 2025				DỰ KIẾN NĂM 2026 ²	CƠ QUAN BẢO CÁO SỐ LIỆU
			MỤC TIÊU		ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM	ĐÁNH GIÁ		
			Mục tiêu Quốc hội giao (theo Nghị quyết số 158/2024/QH15)	Mục tiêu điều chỉnh (theo Nghị quyết số 192/2025/QH15)				
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP)	%	Khoảng 6,5-7; phân đầu khoảng 7-7,5	Từ 8% trở lên				Bộ TC
2	GDP bình quân đầu người	USD	Khoảng 4.900	Khoảng trên 5.000				Bộ TC
3	Tổng sản phẩm trong nước	USD	Đạt 470 tỷ	Đạt 500 tỷ USD				Bộ TC
4	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP	%	Khoảng 24,1	Khoảng 24,1				Bộ TC
5	Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân	%	Khoảng 4,5	Khoảng 4,5-5				Bộ TC
6	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân	%	Khoảng 5,3-5,4	Khoảng 5,3-5,4				Bộ TC
7	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	25-26	25-26				Bộ TC

¹ Theo các Kết luận của Ban chấp hành Trung ương khóa XIII, Nghị quyết của Quốc hội khóa XV.

² Các bộ, ngành đề xuất các chỉ tiêu chủ yếu của năm 2026 để đảm bảo phù hợp với Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030.

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	NĂM 2025					CƠ QUAN BÁO CÁO SỐ LIỆU
			MỤC TIÊU		ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM	ĐÁNH GIÁ	DỰ KIẾN NĂM 2026 ²	
			Mục tiêu Quốc hội giao (theo Nghị quyết số 158/2024/QH15)	Mục tiêu điều chỉnh (theo Nghị quyết số 192/2025/QH15)				
8	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	Khoảng 70	Khoảng 70				Bộ NV
	- Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	Khoảng 29-29,5	Khoảng 29-29,5				
9	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	Dưới 4	Dưới 4				Bộ NV
10	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Điểm %	Khoảng 0,8-1	Khoảng 0,8-1				Bộ NNMT
11	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế	%	95,15	95,15				Bộ Y tế
12	Số bác sĩ trên 10.000 dân	Bác sĩ	Khoảng 15	Khoảng 15				Bộ Y tế
13	Số giường bệnh trên 10.000 dân	Giường bệnh	34,5	34,5				Bộ Y tế
14	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	Khoảng 80,5-81,5	Khoảng 80,5-81,5				Bộ NNMT
15	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	95	95				Bộ NNMT
16	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	92	92				Bộ TC



Phụ lục II

ƯỚC THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU TĂNG TRƯỞNG CỦA CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC NĂM 2025 VÀ DỰ KIẾN NĂM 2026

(Kèm theo Chỉ thị số 14 /CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	NĂM 2025			DỰ KIẾN NĂM 2026 ¹	CƠ QUAN BÁO CÁO SỐ LIỆU
			Mục tiêu	Ước thực hiện cả năm	Đánh giá		
1	Tỷ lệ động viên vào NSNN trên GDP	%	16				Bộ TC
2	Tỷ trọng chi đầu tư phát triển/tổng chi NSNN	%	31				Bộ TC
3	Tỷ trọng chi thường xuyên/tổng chi NSNN	%	Dưới 60				Bộ TC
4	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với GDP	%	33,5				Bộ TC
5	Tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	%	12				Bộ CT
6	Thặng dư thương mại hàng hóa	Tỷ USD	30				Bộ CT
7	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	9,5				Bộ CT
8	Tốc độ tăng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	Khoảng 12				Bộ CT
9	Tăng trưởng thị trường thương mại điện tử B2C	%	20-22				Bộ CT
10	Tỷ lệ doanh nghiệp ứng dụng thương mại điện tử	%	60-62				Bộ CT
11	Tốc độ tăng tổng điện năng sản xuất và nhập khẩu toàn hệ thống	%	12,5-13				Bộ CT
12	Khách du lịch:						
-	Quốc tế	Triệu lượt khách	22-23				Bộ VH TTDL
-	Nội địa	Triệu lượt khách	120-130				Bộ VH TTDL

¹ Các bộ, ngành đề xuất các chỉ tiêu chủ yếu của năm 2026 để đảm bảo phù hợp với Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030.



Phụ lục III
ƯỚC THỰC HIỆN TĂNG TRƯỞNG GRDP NĂM 2025 CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ
TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG VÀ DỰ KIẾN NĂM 2026
(Kèm theo Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

TT		NĂM 2025			DỰ KIẾN NĂM 2026
		Mục tiêu tăng trưởng (%) (Theo Nghị quyết của Chính phủ)	ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM	ĐÁNH GIÁ	
I	Vùng Đồng bằng sông Hồng				
1	Thành phố Hà Nội	8,0			
2	Vĩnh Phúc	9,0			
3	Bắc Ninh	8,0			
4	Quảng Ninh	12,0			
5	Hải Dương	10,2			
6	Thành phố Hải Phòng	12,5			
7	Hưng Yên	8,0			
8	Thái Bình	9,0			
9	Hà Nam	10,5			
10	Nam Định	10,5			

TT		NĂM 2025			DỰ KIẾN NĂM 2026
		Mục tiêu tăng trưởng (%) (Theo Nghị quyết của Chính phủ)	ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM	ĐÁNH GIÁ	
11	Ninh Bình	12,0			
II	Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc				
12	Hà Giang	8,0			
13	Cao Bằng	8,0			
14	Bắc Kạn	8,5			
15	Tuyên Quang	9,0			
16	Lào Cai	9,5			
17	Yên Bái	8,2			
18	Thái Nguyên	8,5			
19	Lạng Sơn	8,0			
20	Bắc Giang	13,6			
21	Phú Thọ	8,0			
22	Điện Biên	10,5			
23	Lai Châu	8,0			

TT		NĂM 2025			DỰ KIẾN NĂM 2026
		Mục tiêu tăng trưởng (%) (Theo Nghị quyết của Chính phủ)	ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM	ĐÁNH GIÁ	
24	Sơn La	8,0			
25	Hoà Bình	9,0			
III	Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ				
26	Thanh Hoá	11,0			
27	Nghệ An	10,5			
28	Hà Tĩnh	8,0			
29	Quảng Bình	8,0			
30	Quảng Trị	8,0			
31	Thành phố Thừa Thiên Huế	8,5			
32	Thành phố Đà Nẵng	10,0			
33	Quảng Nam	10,0			
34	Quảng Ngãi	8,5			
35	Bình Định	8,5			
36	Phú Yên	8,0			

TT		NĂM 2025			DỰ KIẾN NĂM 2026
		Mục tiêu tăng trưởng (%) (Theo Nghị quyết của Chính phủ)	ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM	ĐÁNH GIÁ	
37	Khánh Hoà	10,0			
38	Ninh Thuận	13,0			
39	Bình Thuận	8,0			
IV	Vùng Tây Nguyên				
40	Kon Tum	10,0			
41	Gia Lai	8,0			
42	Đắk Lắk	8,0			
43	Đắk Nông	8,0			
44	Lâm Đồng	9,0			
V	Vùng Đông Nam Bộ				
45	Thành phố Hồ Chí Minh	8,5			
46	Bình Phước	8,8			
47	Tây Ninh	8,0			
48	Bình Dương	10,0			

TT		NĂM 2025			DỰ KIẾN NĂM 2026
		Mục tiêu tăng trưởng (%) (Theo Nghị quyết của Chính phủ)	ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM	ĐÁNH GIÁ	
49	Đồng Nai	10,0			
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	10% (trừ dầu thô, khí đốt)			
VI	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long				
51	Long An	8,7			
52	Tiền Giang	8,0			
53	Bến Tre	8,0			
54	Trà Vinh	8,0			
55	Vĩnh Long	8,0			
56	Đồng Tháp	8,0			
57	An Giang	8,5			
58	Kiên Giang	8,0			
59	Thành phố Cần Thơ	9,5			
60	Hậu Giang	8,8			
61	Sóc Trăng	8,0			

TT		NĂM 2025			DỰ KIẾN NĂM 2026
		Mục tiêu tăng trưởng (%) (Theo Nghị quyết của Chính phủ)	ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM	ĐÁNH GIÁ	
62	Bạc Liêu	9,0			
63	Cà Mau	8,0			